

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		314.930.629.294	278.149.810.413
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.267.689.182	38.321.628.511
111	1 Tiền		31.267.689.182	36.021.628.511
112	2 Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	2.300.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.133.580.954	75.609.033.639
121	1 Đầu tư ngắn hạn		105.904.628.541	79.659.189.338
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.771.047.587)	(4.050.155.699)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		90.083.214.693	81.191.239.042
131	1 Phải thu của khách hàng		30.154.416.483	22.675.400.885
132	2 Trả trước cho người bán		7.592.723.111	11.536.505.494
135	5 Các khoản phải thu khác	5	55.522.128.455	49.162.124.306
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.186.053.356)	(2.182.791.643)
140	IV Hàng tồn kho	6	73.325.970.047	66.975.939.215
141	1 Hàng tồn kho		73.625.556.393	69.241.582.094
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(299.586.346)	(2.265.642.879)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		19.120.174.418	16.051.970.006
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1.929.583.862	894.385.821
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		11.257.258.638	7.549.070.876
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	195.140	4.054.688
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		5.933.136.778	7.604.458.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		320.603.214.490	413.726.470.289
220	II Tài sản cố định		201.363.508.194	257.195.279.396
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	142.035.726.486	208.853.003.829
222	- Nguyên giá		210.346.183.701	290.299.648.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.310.457.215)	(81.446.644.424)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	6.054.580.690	6.235.833.062
228	- Nguyên giá		7.366.081.128	7.366.081.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.311.500.438)	(1.130.248.066)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	53.273.201.018	42.106.442.505
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	106.359.791.137	124.592.512.176
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		64.039.581.918	56.385.005.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		42.320.209.219	82.039.533.017
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(13.832.025.841)
260	V Tài sản dài hạn khác		411.664.399	18.502.883.437
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	411.664.399	18.502.883.437
269	VI Lợi thế thương mại	13	12.468.250.760	13.435.795.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		635.533.843.784	691.876.280.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	THUYẾT MINH	31/03/2010 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ	102.877.735.598	203.148.995.944
310	I Nợ ngắn hạn	99.446.009.914	145.201.272.843
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	42.488.368.818	73.232.684.789
312	2 Phải trả người bán	15.344.681.890	24.371.350.451
313	3 Người mua trả tiền trước	3.558.725.303	2.918.664.059
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.976.397.245	8.542.475.592
315	5 Phải trả người lao động	2.482.672.523	3.245.028.176
316	6 Chi phí phải trả	559.920.272	9.287.607.847
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.299.610.835	23.857.089.515
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(264.366.972)	(253.627.586)
330	II Nợ dài hạn	3.431.725.684	57.947.723.101
333	3 Phải trả dài hạn khác	492.900.000	464.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	2.348.323.500	56.892.039.786
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	590.502.184	590.783.315
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU	508.093.476.358	461.686.304.252
410	I Vốn chủ sở hữu	508.093.476.358	461.686.304.252
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần	247.782.548.671	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)	(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(498.135.898)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển	59.121.681.697	56.199.962.653
418	8 Quỹ dự phòng tài chính	6.272.609.336	5.771.065.509
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.062.792.197	(29.422.981.141)
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24.562.631.828	27.040.980.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	635.533.843.784	691.876.280.702

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phú

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2010	Quý 2/2009 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	95.095.599.932	170.260.271.034	65.919.358.169	159.551.719.209
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		(83.296.004)	287.434.611	236.887.092	525.289.854
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.178.895.936	169.972.836.423	65.682.471.077	159.026.429.355
11	4 Giá vốn hàng bán	21	77.585.187.168	136.949.946.493	67.943.980.093	147.272.849.485
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.593.708.768	33.022.889.930	(2.261.509.016)	11.753.579.870
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.595.422.869	6.643.477.186	176.204.950	20.575.482.795
22	7 Chi phí tài chính	23	(30.461.114.965)	(28.470.716.872)	(33.371.996.698)	(9.914.707.343)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.460.164.459	2.535.211.127	2.617.101	2.217.564.445
24	8 Chi phí bán hàng		3.590.445.838	7.550.522.159	1.751.149.616	3.230.771.639
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.992.368.245	13.951.899.546	7.709.563.955	13.337.394.220
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.067.432.519	46.634.662.283	21.825.979.061	25.675.604.149
31	11 Thu nhập khác		7.351.076.344	7.847.112.512	997.474.631	1.824.965.087
32	12 Chi phí khác		1.046.163.108	1.088.163.108	672.924.517	1.081.989.617
40	13 Lợi nhuận khác		6.304.913.236	6.758.949.404	324.550.114	742.975.470
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		392.544.772	392.544.772		
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.764.890.527	53.786.156.459	22.150.529.175	26.418.579.619
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.877.699.725	3.527.016.809	1.624.546.400	2.021.371.165
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.887.190.802	50.259.139.650	20.525.982.775	24.397.208.454
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	1.130.515.991	2.365.994.477	2.081.560.159	2.671.304.783
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.756.674.811	47.893.145.173	18.444.422.616	21.725.903.671
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.420	2.589	1.097	1.292

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.786.156.459	26.418.579.619
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(38.457.278.138)	(66.444.393.394)
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.532.269.792	10.165.478.543
03	- Các khoản dự phòng		(57.813.480.351)	(62.463.879.439)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		8.288.721.294	(16.363.556.943)
06	- Chi phí lãi vay		2.535.211.127	2.217.564.445
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.328.878.321	(40.025.813.775)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(11.828.523.600)	(63.897.387.347)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.383.974.299)	24.875.929.763
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(9.859.325.176)	597.194.006
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		17.056.020.997	1.707.031.991
13	- Tiền lãi vay đã trả		(10.119.329.331)	(1.462.541.307)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(2.606.062.132)	(1.439.667.131)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.309.081.680	2.605.836.632
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.596.031.642)	(7.790.895.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.699.265.181)	(84.830.312.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(13.667.093.379)	(1.801.572.679)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.841.392.565)	(68.435.632.980)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.054.990.390	124.628.493.404
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	(4.585.005.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.647.209.571	30.571.317.394
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		628.738.736	18.581.121.388
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.822.452.753	98.958.721.527
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		43.461.110.945	2.798.236.675
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.392.807.846)	(22.988.068.805)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(245.430.000)	(163.428.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.177.126.901)	(20.353.260.130)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.053.939.329)	(6.224.850.953)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.321.628.511	38.550.969.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	32.267.689.182	32.326.118.248

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco ⁽⁷⁾	Số 114 - Lê Duẩn - Kiến An - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽¹⁰⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK HP ⁽¹¹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹²⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/6/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	12.894.800.000	6.774.500.000	52,5%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,7%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100,0%
Công ty CP Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
Công ty CP TMDV Hải phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO số 10052010 ngày 10/05/2010 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO (HAPATEX) kể từ ngày 30/04/2010.

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/6/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2010 thì Vốn đầu tư của chủ sở hữu mới thực góp là 186.516.780.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	7.335.945.407	8.389.395.981
Tiền gửi ngân hàng	23.931.743.775	27.632.232.530
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	2.300.000.000
Cộng	32.267.689.182	38.321.628.511

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	6.053.220.257	13.446.783.569
Đầu tư ngắn hạn khác	99.851.408.284	66.212.405.769
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.771.047.587)	(4.050.155.699)
Cộng	100.133.580.954	75.609.033.639

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số dư nợ gốc
Chi tiết	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC)	967.000.000
Cổ phiếu đã niêm yết	5.086.220.257
Cộng	6.053.220.257

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	145.336.922	118.177.341
Phải thu khác	55.376.791.533	49.043.946.965
Cộng	55.522.128.455	49.162.124.306

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	108.905.500	553.201.090
Nguyên liệu, vật liệu	19.902.949.827	16.814.826.783
Công cụ, dụng cụ	1.102.097.755	1.074.098.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.121.220.225	11.360.544.534
Thành phẩm	26.035.947.209	25.423.739.112
Hàng hoá	12.350.323.251	12.220.104.110
Hàng gửi đi bán	2.004.112.626	1.795.068.197
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.625.556.393	69.241.582.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.586.346)	(2.265.642.879)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	73.325.970.047	66.975.939.215

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT		1.475.693
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân	195.140	-
Cộng	195.140	4.054.688

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	78.383.652.116	192.088.522.490	17.567.622.843	1.331.310.363	928.540.441	290.299.648.253
2. Số tăng trong năm	765.055.742	1.652.613.770	-	82.665.354	-	2.500.334.866
- Mua sắm mới	-	1.442.925.551	-	82.665.354	-	1.525.590.905
- Đầu tư XD CB hoàn thành	765.055.742	209.688.219	-	-	-	974.743.961
3. Số giảm trong năm	15.239.497.361	66.263.774.317	518.497.537	312.450.743	119.579.460	82.453.799.418
- Thoái vốn (Công ty dệt)	15.239.497.361	66.135.639.517	518.497.537	156.201.167	-	82.049.835.582
- Giảm do thay đổi hợp nhất (Q lý quỹ)	-	128.134.800	-	156.249.576	119.579.460	403.963.836
4. Số dư cuối năm	63.909.210.497	127.477.361.943	17.049.125.306	1.101.524.974	808.960.981	210.346.183.701
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	22.914.470.218	52.964.404.815	4.027.288.436	809.798.019	730.682.937	81.446.644.424
2. Số tăng trong năm	2.197.572.230	4.723.528.155	1.275.610.650	114.408.159	39.898.226	8.351.017.420
- Trích khấu hao	2.197.572.230	4.723.528.155	1.275.610.650	114.408.159	39.898.226	8.351.017.420
3. Số giảm trong năm	2.917.796.931	18.135.585.968	238.996.850	147.104.212	47.720.669	21.487.204.629
- Thoái vốn (Công ty dệt)	2.917.796.931	18.073.827.268	238.996.850	77.354.208	-	21.307.975.256
- Giảm do thay đổi hợp nhất (Q lý quỹ)	-	61.758.700	-	69.750.004	47.720.669	179.229.373
4. Số dư cuối năm	22.194.245.517	39.552.347.002	5.063.902.236	777.101.966	722.860.494	68.310.457.215
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	55.469.181.898	139.124.117.675	13.540.334.407	521.512.344	197.857.504	208.853.003.829
2. Cuối năm	41.714.964.980	87.925.014.941	11.985.223.070	324.423.008	86.100.487	142.035.726.486

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.505.851.478	7.366.081.128
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.505.851.478	7.366.081.128
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	730.653.712	2.500.000	397.094.354	1.130.248.066
2. Số tăng trong năm	146.130.744	2.500.000	32.621.628	181.252.372
- Trích khấu hao	146.130.744	2.500.000	32.621.628	181.252.372
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	876.784.456	5.000.000	429.715.982	1.311.500.438
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	5.114.575.938	12.500.000	1.108.757.124	6.235.833.062
2. Cuối năm	4.968.445.194	10.000.000	1.076.135.496	6.054.580.690

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	53.273.201.018	42.106.442.505
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	15.267.268.061	15.267.268.061
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	3.116.844.595	3.116.844.595
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	5.050.782.919	5.050.782.919
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	28.484.063.166	17.135.788.052
<i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i>	80.098.182	80.098.182
<i>Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên</i>	177.083.953	138.356.682
<i>Mặt bằng 5664,2 m2</i>	-	105.350.553
<i>Dự án bãi chứa ngoài trời</i>	997.060.142	910.744.826
<i>Phí thẩm định công trình, dây truyền sản xuất</i>		23.636.364
<i>Dự án thủy điện Phiên Côn</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Dự án xử lý nước thải</i>	-	152.580.672
<i>Các dự án khác</i>		24.991.599
Cộng	53.273.201.018	42.106.442.505

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	64.039.581.918	56.385.005.000
Đầu tư dài hạn khác	42.320.209.219	82.039.533.017
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.832.025.841)
Cộng	106.359.791.137	124.592.512.176

	30/06/2010 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	64.039.581.918
- Công ty Cổ phần HAP - REE	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	4.654.576.918
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	42.320.209.219
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hải Đăng	6.311.000.000
- Công ty Cổ phần Tiên Sa	9.730.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	654.957.696
Cộng	106.359.791.137

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP	-	17.315.115.939
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	320.202.581	795.766.161
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	-	186.506.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.461.818	205.495.325
Cộng	411.664.399	18.502.883.437

13 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	5.915.095.120	3.980.006.080
- Số phân bổ trong kỳ	967.544.520	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	6.882.639.640	5.915.095.120
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	13.435.795.280	15.370.884.320
- Số cuối kỳ	12.468.250.760	13.435.795.280

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay và nợ ngắn hạn	38.304.634.710	38.987.561.789
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.183.734.108	34.245.123.000
Cộng	42.488.368.818	73.232.684.789

(*) Chi tiết các khoản Vay và nợ ngắn hạn như sau:

	30/06/2010 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Hải Phòng	16.317.991.101
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hải Phòng	18.451.907.570
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.534.736.039
Cộng	38.304.634.710

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	482.288.806	229.165.768
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	90.473.134	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.011.852.558	7.090.897.881
Thuế Thu nhập cá nhân	122.561.910	82.782.150
Thuế Tài nguyên	8.352.700	1.114.120
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	876.582.340	754.229.876
Các loại thuế khác	338.636.940	338.636.940
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
Cộng	9.976.397.245	8.542.475.592

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	111.310.284	7.695.428.488
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	332.084.387	637.538.477
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	19.765.601	179.979.067
Trích trước phí kiểm toán 2009	-	595.000.000
Chi phí phải trả khác	96.760.000	179.661.815
Cộng	559.920.272	9.287.607.847

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	276.205.369	297.297.093
Bảo hiểm xã hội	38.484.480	228.584.197
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	441.726.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.303.856.795	22.650.144.034
Cộng	25.299.610.835	23.857.089.515

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	2.348.323.500	56.892.039.786
Cộng	2.348.323.500	56.892.039.786

(*) Chi tiết các khoản Vay dài hạn như sau:

Chi tiết	30/06/2010
	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT Hải Phòng	2.348.323.500

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối quý trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.662.935.543)	-	56.199.962.653	5.771.065.509	(26.596.364.781)	465.011.056.509
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	-	44.756.674.811	44.756.674.811
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.921.719.044	501.543.827	-	3.423.262.871
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	5.097.517.833	5.097.517.833
Số dư cuối kỳ	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.662.935.543)	-	59.121.681.697	6.272.609.336	13.062.792.197	508.093.476.358

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Quý 2/2010

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000
Vốn góp đầu Quý	186.516.780.000
Vốn góp tăng trong Quý	-
Vốn góp giảm trong Quý	-
Vốn góp cuối Quý	186.516.780.000
Cổ phiếu thưởng trong năm	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2010
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.651.678
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.651.678
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.496.208
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2010
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.121.681.697
Quỹ dự phòng tài chính	6.272.609.336
Cộng	65.394.291.033

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	93.403.516.500	63.566.098.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.692.083.432	2.353.259.308
Cộng	95.095.599.932	65.919.358.169

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	75.722.522.651	77.065.937.068
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.691.778.171	2.220.918.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	170.886.346	(11.342.875.105)
Cộng	77.585.187.168	67.943.980.093

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.594.470.423	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	952.446	176.204.950
Cộng	2.595.422.869	176.204.950

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.460.164.459	2.617.101
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.060.529.295	1.033.904.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.110.823.474	434.049.634
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán (*)	(40.759.211.261)	(35.002.069.779)
Chi phí tài chính khác	666.579.068	159.501.598
Cộng	(30.461.114.965)	(33.371.996.698)

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.877.699.725	1.624.546.400
Cộng	1.877.699.725	1.624.546.400

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	44.756.674.811
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.756.674.811
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.496.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.420

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu	47%	12.894.800.000	935.297.803	16.801.615.409
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn	13%	11.000.000.000	94.074.007	2.712.681.276
Công ty CP Hải Hà	38%	13.000.000.000	319.877.657	5.041.540.279
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng (điều chỉnh giảm)	11%	25.000.000.000	(218.598.725)	
Công ty CP TMDV Hải phòng	0,2%	6.132.000.000	(134.752)	6.794.864
Cộng			1.130.515.991	24.562.631.828

27 . THÔNG TIN KHÁC

- Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO số 10052010 ngày 10/05/2010 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO (HAPATEX) kể từ ngày 30/04/2010. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2010 không bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO (HAPATEX).

- Theo Quyết định 62/UBCK-GPDC của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng, Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng. Tập đoàn thực hiện điều chỉnh tỷ lệ đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng giảm xuống 33% nên không đủ điều kiện là Công ty con của Tập đoàn từ năm 2010. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn thực hiện hợp nhất Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Theo hợp đồng vay vốn số 0001/HĐV2008 – HAFICO ngày 21/01/2008 và hợp đồng số 0002/HĐV2008 – HAFICO ngày 22/12/2008 giữa Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO (HAFINCO - Công ty con của Tập đoàn) và Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa – Hải Dương thì HAFINCO cho Công ty Dược Tiên Sa vay tổng số tiền là 9.730.000.000 đồng. Trong năm 2011, vốn vay được hoàn trả hoặc được chuyển thành cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa tại thời điểm rút vốn. Trong trường hợp chuyển thành cổ phần phổ thông thì Công ty Cổ phần đầu tư Đông được Tiên Sa đủ điều kiện là Công ty con của Tập đoàn từ năm 2011.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2010	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Cộng	481.450.000.000	333.242.000.000	228.524.171.187	

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng. Trong năm 2009, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào hai công ty trên là khoản đầu tư vào Công ty con nhưng đến năm 2010 thì Tập đoàn đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng là Công ty liên kết.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

Vũ Dương Hiền